

PHỤ LỤC III - CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
TỪ KHU VỰC 18 ĐẾN KHU VỰC 26 (KHU VỰC TỈNH BẾN TRE CŨ)

(Đính kèm Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 9 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

- + Khu vực 18: phường An Hội, phường Phú Khương, phường Bến Tre, phường Sơn Đông, phường Phú Tân (tương ứng với **địa bàn thành phố Bến Tre**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 19: xã Phú Túc, xã Giao Long, xã Tiên Thủy, xã Tân Phú (tương ứng với **địa bàn huyện Châu Thành**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 20: xã Hưng Nhượng, xã Giồng Trôm, xã Tân Hào, xã Phước Long, xã Lương Phú, xã Châu Hòa, xã Lương Hòa (tương ứng với **địa bàn huyện Giồng Trôm**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 21: xã Đồng Khởi, xã Mỏ Cày, xã Thành Thới, xã An Định, xã Hương Mỹ (tương ứng với **địa bàn huyện Mỏ Cày Nam**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 22: xã Phước Mỹ Trung, xã Tân Thành Bình, xã Nhuận Phú Tân (tương ứng với **địa bàn huyện Mỏ Cày Bắc**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 23: xã Tân Thủy, xã Bảo Thạnh, xã Ba Tri, xã Tân Xuân, xã Mỹ Chánh Hòa, xã An Ngãi Trung, xã An Hiệp (tương ứng với **địa bàn huyện Ba Tri**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 24: xã Thới Thuận, xã Thạnh Phước, xã Bình Đại, xã Thạnh Trị, xã Lộc Thuận, xã Châu Hưng, xã Phú Thuận (tương ứng với **địa bàn huyện Bình Đại**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 25: xã Phú Phụng, xã Chợ Lách, xã Vĩnh Thành, xã Hưng Khánh Trung (tương ứng với **địa bàn huyện Chợ Lách**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 26: xã Đại Điền, xã Quới Điền, xã Thạnh Phú, xã An Qui, xã Thạnh Hải, xã Thạnh Phong (tương ứng với **địa bàn huyện Thạnh Phú**, tỉnh Bến Tre cũ).

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Xi măng Vicem Hà Tiên				Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	- Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng		Chi nhánh Công ty xi măng Vicem Hà Tiên-Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên, ĐC: lầu 3, số 9-19 Hồ tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP.HCM, ĐT: 0907308519								
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg			NM. Kiên Lương	1.300,93	1.300,93	1.300,93	1.300,93	1.300,93	1.300,93	1.300,93	1.300,93	1.300,93
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn		bao 50kg			TN. Long An	1.342,59	1.342,59	1.342,59	1.342,59	1.342,59	1.342,59	1.342,59	1.342,59	1.342,59
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn		bao 50kg			TN. Phú Hữu	1.333,33	1.333,33	1.333,33	1.333,33	1.333,33	1.333,33	1.333,33	1.333,33	1.333,33
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn		bao 50kg			TN. Hạ Long	1.310,19	1.310,19	1.310,19	1.310,19	1.310,19	1.310,19	1.310,19	1.310,19	1.310,19
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn		bao 50kg			NM. Kiên Lương, TN. Long An	1.398,15	1.398,15	1.398,15	1.398,15	1.398,15	1.398,15	1.398,15	1.398,15	1.398,15
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn		bao 50kg			TN. Phú Hữu	1.393,52	1.393,52	1.393,52	1.393,52	1.393,52	1.393,52	1.393,52	1.393,52	1.393,52
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn		bao 50kg			TN. Hạ Long	1.370,37	1.370,37	1.370,37	1.370,37	1.370,37	1.370,37	1.370,37	1.370,37	1.370,37
8	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Green PCB40	Tấn		bao 50kg			TN. Phú Hữu, TN. Long An	1.120,37	1.120,37	1.120,37	1.120,37	1.120,37	1.120,37	1.120,37	1.120,37	1.120,37
9	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg			NM. Kiên Lương, TN. Phú Hữu	1.430,56	1.430,56	1.430,56	1.430,56	1.430,56	1.430,56	1.430,56	1.430,56	1.430,56
10	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXDTC VN 6260:2020	bao 50kg			NM. Kiên Lương	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41
11	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		bao 40kg				1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
12	Xi măng	XM Power Cement	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXDTC VN 6260:2020	bao 50kg			NM. Kiên Lương, TN. Phú Hữu, TN. Long An	990,74	990,74	990,74	990,74	990,74	990,74	990,74	990,74	990,74
13	Xi măng	XM Hà Tiên 2	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg			NM. Kiên Lương	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00
		Xi măng Tây đô					Đường thủy		Công ty CP Xi măng Tây Đô, ĐC: KM14, QL91, Phường Phước Thới, TP.Cần Thơ, ĐT: 0919 460 329								
14	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô PCB40	bao	PCB40	50kg/bao	Công ty CP Xi măng Tây Đô			88	88	89	89	88	90	90	88	90
15	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ Export PCB40	bao	PCB40	50kg/bao				87	87	88	88	87	89	89	87	89
16	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ Dân Dụng PCB40	bao	PCB40	50kg/bao				84	84	85	85	84	86	86	84	86
17	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô Dân Dụng PCB40	bao	PCB40	50kg/bao				84	84	85	85	84	86	86	84	86
18	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ PCB40	bao	PCB40	50kg/bao				89	89	90	90	89	91	91	89	91
19	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô Bền sun phát PCB BFS40-HS	bao	PCB BFS40-HS	50kg/bao				97	97	98	98	97	99	99	97	99
		Thép Miền Nam				Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL								
20	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Tấn	TCVN 1651 - 1:2018	Thép cuộn Φ 6				14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030
21	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Tấn	TCVN 1651 - 1:2018	Thép cuộn Φ 8				13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980
22	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D10				14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030
23	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D12-25				13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930
24	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D10				14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020
25	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D12-D32				13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920
26	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D36-D43				14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
27	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D10				14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020
28	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D12-D32				13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920
29	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D36-D43				14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120
		Đá					Không có thông tin										
30	Đá xây dựng	Đá mi sàng 0,5x1,6	m ³						545	564	550	-	590	500	500	550	540
31	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³						-	573	-	-	-	560	600	620	550
32	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³						-	-	520	450	460	500	480	450	500
33	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³						-	-	-	-	-	500	530	-	-
		Cát					Không có thông tin										
34	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn (xây tô)	m ³						-	335	350	300		330	-	350	360
35	Cát xây dựng	Cát vàng hạt trung (modul>1.6÷2)	m ³						-	-	385	380	380	350	410	400	-
36	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to (modul>2.0)	m ³						500	-	-	480	-	400	-	450	-
37	Cát xây dựng	Cát san lấp	m ³						-	215	250	220	250	220	250	220	220
		Gạch xây đất sét nung															
38	Gạch xây	Gạch ống Đồng Nai (8*8*18cm)	viên						-	1,12		1,30	-	1,00	1,38	-	-
39	Gạch xây	Gạch thẻ Đồng Nai (4*8*18cm)	viên						-	1,12		1,30	-	1,00	1,35	-	-
40	Gạch xây	Gạch ống Tây Ninh (8*8*18cm)	viên						1,06	1,05	1,45	-	1,30	1,00	1,20	-	-
41	Gạch xây	Gạch thẻ Tây Ninh (4*8*18cm)	viên						1,11	1,05	1,45	-		1,00	1,20	-	-
		Gạch vỉa hè															
42	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)mm	m ²							80	-	84	-	80	85	85	88
		Gạch không nung				Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh, ĐC: 434D, đường tiểu dự án ấp 4, phường Phú Khương, tỉnh Vĩnh Long, ĐT: 0918212936								
43	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ 80*80*180, M50	viên	QCVN 16:2023/BXD					1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31
44	Gạch xây	Gạch thẻ đặc 45*90*190, M75	viên						1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31
45	Gạch xây	Gạch thẻ đặc 40*80*180, M75	viên						1,09	1,09	1,09	1,09	1,09	1,09	1,09	1,09	1,09
46	Gạch xây	Gạch Block 90*190*390, M75	viên						6,94	6,94	6,94	6,94	6,94	6,94	6,94	6,94	6,94
47	Gạch xây	Gạch Block 200*200*400, M75	viên						13,89	13,89	13,89	13,89	13,89	13,89	13,89	13,89	13,89

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Gạch TAICERA		TCVN-7745:2007		Công ty Gốm sứ Taicera	Bao gồm vận chuyển trên địa bàn Vĩnh Long		Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera - CN tại Cần Thơ								
47	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 30x30 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x30				196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08
48	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 40x40 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	40x40				179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74
49	Gạch ốp lát	Gạch men (Ceramic) W 30X60	m ²	TCVN-7745:2007	30x30				175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93
50	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x30 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88
51	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x30 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67
52	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
53	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56
54	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88
55	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67
56	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120				397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60
57	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
58	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
59	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46
60	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120				397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60
61	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 60x60 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99
62	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 60x60 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56
63	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 80x80 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35
64	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 80x80 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14
65	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh: GP 90x90, G90x90 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	90x90				386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71
66	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh: G100x100 , GP 100x100	m ²	TCVN-7745:2007	100x100				431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25
		Cừ trànm					Không có thông tin		Công ty TNHH Hữu Thịnh, ĐC: đường Nguyễn Thị Định, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
67	Cọc gỗ	Cừ tràm L = 4m góc 8; ngọn 3,5cm	cây						36,00	35,00	37,00	38,00	37,00	37,00	37,00	37,00	38,00
68	Cọc gỗ	Cừ tràm L = 4m góc 8>=10; ngọn 4cm	cây						38,00	37,00	39,00	40,00	39,00	39,00	39,00	39,00	40,00
69	Cọc gỗ	Cừ tràm L = 4,8m góc 8>=10; ngọn 4,5cm	cây						53,00	52,00	54,00	55,00	54,00	54,00	54,00	54,00	55,00
		Tôn Đông Á				Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	Không có thông tin		Công ty Cổ phần xây dựng và kinh doanh nhà Bến Tre, ĐC: 105D, Nguyễn Đình Chiểu, phường Phú Khương, tỉnh Vĩnh Long, ĐT: 0948262030								
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	m						85,00	85,00	85,00	85,00	85,00	86,00	86,00	86,00	86,00
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.5mmx1200mm TCT G550	m						95,00	95,00	95,00	95,00	95,00	96,00	96,00	96,00	96,00
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	m						100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	101,00	101,00	101,00	101,00
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m						106,00	106,00	106,00	106,00	106,00	107,00	107,00	107,00	107,00
		Loại nhựa đường - xá					Chưa có chi phí vận chuyển, phun tưới		Cty TNHH nhựa đường Petrolimex, ĐC: Tầng 19, số 229 Phố Tân Sơn, Đống Đa, Hà Nội, ĐT: (84-24) 38513206, Điểm Nhà máy tại Nhà Bè								
74	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70- xá	kg						14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50
75	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg						11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10
76	Nhựa đường	Loại nhựa đường - phuy	kg														
77	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg						16,30	16,30	16,30	16,30	16,30	16,30	16,30	16,30	16,30
78	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg						13,60	13,60	13,60	13,60	13,60	13,60	13,60	13,60	13,60
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục		ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011		Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển		Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát, Đc: 75 Đào Duy Anh, phường Đức Thuận, TP.HCM, ĐT: 0962486010 Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.- Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn								
79	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²		4m x 250m				18,11	18,11	18,11	18,11	18,11	18,11	18,11	18,11	18,11
80	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²		4m x 225m				21,31	21,31	21,31	21,31	21,31	21,31	21,31	21,31	21,31
81	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²		4m x 200m				24,08	24,08	24,08	24,08	24,08	24,08	24,08	24,08	24,08
82	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²		4m x 175m				26,65	26,65	26,65	26,65	26,65	26,65	26,65	26,65	26,65
83	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²		4m x 135m				33,33	33,33	33,33	33,33	33,33	33,33	33,33	33,33	33,33
84	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²		4m x 125m				37,20	37,20	37,20	37,20	37,20	37,20	37,20	37,20	37,20
85	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²		4m x 100m				43,03	43,03	43,03	43,03	43,03	43,03	43,03	43,03	43,03

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
86	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²		4m x 90m				51,97	51,97	51,97	51,97	51,97	51,97	51,97	51,97	51,97
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²				Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển		Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát, Đc: 75 Đào Duy Anh, phường Đức Thuận, TP.HCM, ĐT: 0962486010 Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.								
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm		TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993													
87	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²						50,32	50,32	50,32	50,32	50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
88	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²						53,62	53,62	53,62	53,62	53,62	53,62	53,62	53,62	53,62
89	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²						63,02	63,02	63,02	63,02	63,02	63,02	63,02	63,02	63,02
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm															
90	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²						47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00
91	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²						50,41	50,41	50,41	50,41	50,41	50,41	50,41	50,41	50,41
92	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²						55,45	55,45	55,45	55,45	55,45	55,45	55,45	55,45	55,45
		Sơn Nippon Paint (Việt Nam)				Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Không có thông tin		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) ; Địa chỉ: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai; Số điện thoại liên hệ: 0251.383 6579 – 0366028869								
93	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28
94	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg				12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20
95	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00
96	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg				9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30
97	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
98	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00
99	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00
100	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00
101	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L				118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60
102	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L				298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20
103	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
104	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00
105	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L				194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
106	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vutex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4.8kg				69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20
107	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg				115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00
108	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg				103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80
109	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00
110	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00
111	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60
112	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20
113	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20
114	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L				445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40
115	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00
116	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00
117	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L				164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00
118	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00
119	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
120	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20
121	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitek	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00
122	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20
123	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L				623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80
124	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00
125	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00
126	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
127	Son	Son phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00
128	Son	Son phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00
129	Son	Son chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00
130	Son	Son chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg				213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90
131	Son	Son chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg				233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50
		Bê tông thương phẩm				Công ty TNHH Bê tông Kiều Lan	Chưa có chi phí vận chuyển		Công ty TNHH Bê tông Kiều Lan. ĐC: KP1, phường Bến Tre, tỉnh Vĩnh Long								
132	Bê tông thương phẩm	M100 R28	m³	TCVN					1.261	1.291	1.291	1.261	1.261	1.341	1.351	1.341	1.361
133	Bê tông thương phẩm	M150 R28	m³	TCVN					1.321	1.351	1.351	1.321	1.321	1.401	1.411	1.401	1.421
134	Bê tông thương phẩm	M200 R28	m³	TCVN					1.381	1.411	1.411	1.381	1.381	1.461	1.471	1.461	1.481
135	Bê tông thương phẩm	M250 R28	m³	TCVN					1.441	1.471	1.471	1.441	1.441	1.521	1.531	1.521	1.541
136	Bê tông thương phẩm	M300 R28	m³	TCVN					1.501	1.531	1.531	1.501	1.501	1.581	1.591	1.581	1.601
137	Bê tông thương phẩm	M3500 R28	m³	TCVN					1.561	1.591	1.591	1.561	1.561	1.641	1.651	1.641	1.661
138	Bê tông thương phẩm	M400 R28	m³	TCVN					1.621	1.651	1.651	1.621	1.621	1.701	1.711	1.701	1.721
139	Bê tông thương phẩm	M450 R28	m³	TCVN					1.681	1.711	1.711	1.681	1.681	1.761	1.771	1.761	1.781
		Công ly tâm- cấp tải thấp		TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
140	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300T (L=4m) d5cm	md						421	421	421	421	421	421	421	421	421
141	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400T (L=4m) d5cm	md						510	510	510	510	510	510	510	510	510
142	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600T (L=4m) d6cm	md						754	754	754	754	754	754	754	754	754
143	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800T (L=4m) d8cm	md						1.199	1.199	1.199	1.199	1.199	1.199	1.199	1.199	1.199

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
144	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000T (L=4m) d9cm	md						1.824	1.824	1.824	1.824	1.824	1.824	1.824	1.824	1.824
145	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200T (L=4m) d12cm	md						3.042	3.042	3.042	3.042	3.042	3.042	3.042	3.042	3.042
146	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500T (L=4m) d14cm	md						4.490	4.490	4.490	4.490	4.490	4.490	4.490	4.490	4.490
147	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800T (L=4m) d16cm	md						5.688	5.688	5.688	5.688	5.688	5.688	5.688	5.688	5.688
148	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000T (L=4m) d18cm	md						6.848	6.848	6.848	6.848	6.848	6.848	6.848	6.848	6.848
		Cống ly tâm-cấp tải tiêu chuẩn		TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
149	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300TC (L=4m) d5cm	md						426	426	426	426	426	426	426	426	426
150	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400TC (L=4m) d5cm	md						530	530	530	530	530	530	530	530	530
151	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600TC (L=4m) d6cm	md						831	831	831	831	831	831	831	831	831
152	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800TC (L=4m) d8cm	md						1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314
153	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000TC (L=4m) d10cm	md						2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116
154	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200TC (L=4m) d12cm	md						3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325
155	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500TC (L=4m) d14cm	md						4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945
156	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800TC (L=4m) d16cm	md						6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932
157	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000TC (L=4m) d18cm	md						7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895